

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2019/DS-PT
Ngày 14-5-2019
“V/v tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Tuấn**.

Các Thẩm phán:

1. Bà **Lưu Ánh Nguyệt**;
2. Bà **Phạm Thị Thanh Giang**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hồng Nhung**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Đặng Thị Châu**, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2019, về “Tranh chấp thừa kế tài sản”; do Bản án Dân sự sơ thẩm số 98/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 169/2019/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **P**, sinh năm 1936; cư trú tại: tổ N, ấp K, xã V, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị **N**, sinh năm 1971; cư trú tại: khu phố N, phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; theo Văn bản ủy quyền ngày 10-7-2018; có mặt.

Bị đơn: Bà **H**, sinh năm 1945; cư trú tại: khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **L**, sinh năm 1940; vắng mặt;
2. Bà **C**, sinh năm 1954; có mặt.

Cùng cư trú tại: khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà H và bà L: Bà C, sinh năm 1954; cư trú tại: khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; (theo Văn bản ủy quyền ngày 12-11-2018 và Văn bản ủy quyền ngày 11-7-2018); có mặt.

Người kháng cáo: Bà H là bị đơn; bà L và bà C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ bà P là cụ Đ, sinh năm 1910, chết năm 1975 và cụ P, sinh năm 1915, chết năm 1982. Cụ Đ và cụ D có tất cả 05 người con gồm: Bà H, bà L, bà P, bà C và bà T chết năm 2012 (không có chồng, con). Cụ Đ và cụ D không có con nuôi, con riêng khác.

Lúc còn sống cụ Đ và cụ D có tạo lập được tài sản chung là 01 phần đất diện tích 182 m², thuộc thửa số 265, tờ bản đồ số 26; tọa lạc tại số 2/35, khu phố Nội ô A, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; trên đất có căn nhà ngôi với diện tích 95,6 m², do cụ Đ, cụ D xây dựng đã trên 60 năm.

Sau khi cụ Đ và cụ D chết (không để lại di chúc), bà P quản lý, sử dụng nhà đất tranh chấp cho đến nay. Năm 2011, bà P phát hiện bà H làm thủ tục báo tử bà P tại Ủy ban nhân dân thị trấn Gò Dầu, bà P có khiếu nại nhưng không được giải quyết. Đến năm 2016, bà P biết được bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với căn nhà đất tranh chấp nên bà P làm đơn khởi kiện.

Nay bà P yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Đ và cụ D chết để lại là phần đất diện tích 182 m², thuộc thửa số 265, tờ bản đồ số 26; tọa lạc tại số 2/35, khu phố Nội ô A, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Bà P yêu cầu được nhận bằng hiện vật và đồng ý thanh toán bằng giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Tại cấp sơ thẩm, bà P rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 182 m², thuộc thửa số 265, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại số 2/35, khu phố Nội ô A, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh do bà H đứng tên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà H trình bày:

Bà H thống nhất với lời trình bày của bà P về ngày sinh, ngày chết của cụ Đ và cụ D; việc cụ Đ và cụ D xây nhà trên đất nhưng bà H không thống nhất với bà P những nội dung sau:

+ Về hàng thừa kế, bà xác định cụ Đ và cụ D có tất cả 06 người con gồm: Bà H, bà L chết năm 1987 (không có chồng con), bà P, bà H, bà T chết năm 2011 (không có chồng con). Bà có khai tử bà L, bà T; không khai tử bà H.

+ Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là đất cụ Đ và cụ D thuê của Nhà nước, có nộp thuế đất sử dụng. Sau khi cụ Đ và cụ D chết, bà tiếp tục nộp thuế sử dụng đất. Năm 2005 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất

tranh chấp này. Đến ngày 03-9-2015 bà được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo đúng quy định của pháp luật. Hiện bà, bà L đang quản lý, sử dụng nhà và đất tranh chấp.

Nay bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà P vì cha mẹ bà chết tính đến nay đã trên 30 năm nên hết thời hiệu chia di sản thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà C trình bày:

Bà là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà L, bà H; bà thống nhất như lời trình bày của bà H, bà L. Bà H đã được cha mẹ chia thừa kế đối với nhà, đất này. Bà và bà L không tranh chấp với bà H về việc yêu cầu chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì chị em bà đang cùng sống trên nhà, đất này.

Nay bà và bà L không yêu cầu chia thừa kế và hủy giấy đất của bà H vì đây là tài sản riêng của bà H. Bà yêu cầu xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu áp dụng thời hiệu để đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà P.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 98/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 613, 623, 649, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; điểm b đoạn 10 của Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1999 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P về yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Đ và cụ P đối với phần đất diện tích 182 m², trị giá 1.911.000.000 (một tỷ, chín trăm mười một triệu) đồng.

Giao cho bà H được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 182 m² thuộc thửa số 256, tờ bản đồ số 26; tọa lạc tại số 2/35, khu phố Nội ô A, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; trên đất có nhà đã hết niên hạn sử dụng; tứ cận đất:

- + Đông giáp đường đất (hẻm) dài 10,25m;
- + Tây giáp thửa số 306 dài 9,20m;
- + Nam giáp thửa số 266 dài 12,92m + 2,80m + 0,81m;
- + Bắc giáp thửa số 243 dài 16,03m + 2,74m + 0,96m,

Đất do bà H đứng đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS01767 ngày 03-9-2015, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp đổi cho bà H đứng tên.

Bà H có trách nhiệm thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà P số tiền 382.200.000 (ba trăm tám mươi hai triệu, hai trăm nghìn) đồng.

Phần của bà L và bà C được hưởng mỗi người 382.200.000 (ba trăm tám mươi hai triệu, hai trăm nghìn) đồng nhưng bà L và bà C không có yêu cầu, nên giao cho bà H tạm quản lý.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng; nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 12-12-2019, bà H có đơn kháng cáo. Ngày 13-12-2019, bà L và bà C có đơn kháng cáo; đều không đồng ý với bản án sơ thẩm; đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, bà L và bà C; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện của bà P và Thông báo thụ lý vụ án số 149/TB-TLVA ngày 22-6-2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu thể hiện, bà P yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H và chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật (từ bút lục 11 đến 19 và 38).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà P xin rút yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H và được cấp sơ thẩm nhận định trong phần nội dung của bản án nhưng trong phần quyết định của bản án không tuyên đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần rút yêu cầu khởi kiện của bà P về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H là có thiếu sót, vi phạm trình tự thủ tục tố tụng; cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy việc sai sót này không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án; do đó, cấp phúc thẩm cần bổ sung quyết định đình chỉ đối phần rút yêu cầu khởi kiện của bà P.

[2] Về quan hệ tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ “Tranh chấp về thừa kế tài sản” là đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về di sản thừa kế: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà H, bà L và bà C xác định phần đất tranh chấp có diện tích 182 m² là tài sản riêng của bà H, được cha mẹ chia cho vào năm 1986; bà H đã thể hiện nội dung này tại tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng đất ngày 14-10-2005 để được xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Tuy nhiên, cụ Đ chết năm 1975, cụ D

chết năm 1982. Do đó, việc bà H trình bày được cha mẹ chia thừa kế đối với phần đất này là không có cơ sở.

Do đó có căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ Đ và cụ D là phần đất diện tích 182 m², thuộc thửa số 265, tờ bản đồ số 26; tọa lạc tại số 2/35, khu phố Nội ô A, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Các đương sự đều xác định căn nhà trên đất không còn giá trị sử dụng và bà P không yêu cầu chia trị giá căn nhà này.

[4] Về hàng thừa kế:

Theo bà P trình bày cụ Đ và cụ D có 05 người con gồm: Bà P, bà L, bà H, bà T chết năm 2012 (không có chồng con) và bà C.

Theo bà H, bà L và bà C trình bày cụ Đ và cụ D có 06 người con, gồm 05 người như bà P trình bày và có thêm bà P chết năm 1987 (không có chồng con). Tuy nhiên, bà H, bà L và bà C không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh mối quan hệ nhân thân với bà P.

Như vậy, theo quy định tại Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ và cụ D gồm 04 người là: Bà P, bà L, bà H, bà C.

[5] Về thời hiệu thừa kế: Thời điểm mở thừa kế của cụ Đ là năm 1975, thời điểm mở thừa kế của cụ D là năm 1982. Ngày 29-5-2018 bà P yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ và cụ D.

Theo quy định tại điểm b đoạn 10 của Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế và Điều 623 của Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Đ và cụ D là còn trong thời hạn yêu cầu chia thừa kế.

[6] Tài sản tranh chấp hiện do bà H, bà L và bà C đang quản lý, sử dụng ổn định từ trước đến nay. Bà H đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS01767 ngày 03-9-2015. Bà L, bà C không tranh chấp với bà H trong vụ án này và đồng ý giao di sản cho bà H quản lý, sử dụng. Đồng thời, bà P không yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H đứng tên. Cho nên, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế bằng giá trị cho bà P; tính công sức đóng góp, giữ gìn di sản của bà H và tạm thời giao phần tài sản của bà L, bà C cho bà H quản lý, sử dụng là phù hợp. Cụ thể như sau:

[6.1] Bà P, bà L và C được nhận một phần thừa kế có giá trị là: 1.911.000.000 đồng : 05 phần = 382.200.000 đồng.

Bà H được nhận phần thừa kế có giá trị là: 382.200.000 đồng x 2 phần = 764.400.000 đồng.

[6.2] Giao cho bà H được quyền quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 182 m², trên đất có căn nhà đã hết niên hạn sử dụng. Bà H có trách nhiệm thanh toán lại cho bà P số tiền 382.200.000 đồng.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của bà H, bà L và bà C về việc yêu cầu xử lý hành vi đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bà P và các con bà P. Xét thấy, yêu cầu này không phải là yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 200, 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự và không được cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết đối với yêu cầu kháng cáo này của bà H, bà L và bà C.

[8] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, bà L và bà C; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bà H, bà L và bà C phải chịu án phí theo luật định.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xét thấy, bà H, bà L, bà C là người cao tuổi và bà H, bà L và bà C có đơn xin miễn án phí nên miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm cho bà H, bà L, bà C.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, bà L và bà C.
3. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 98/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
4. Căn cứ Điều 613, 623, 649, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; điểm b đoạn 10 của Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế; đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.
5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P đối với bà H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ và cụ P là phần đất có diện tích 182 m², thuộc thửa số 265, tờ bản đồ số 26; tọa lạc tại số 2/35, khu phố Nội ô A, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; trị giá 1.911.000.000 đồng (một tỷ, chín trăm mười một triệu) đồng.
6. Giao cho bà H được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 182m² thuộc thửa số 256, tờ bản đồ số 26, trên đất có nhà đã hết niên hạn sử dụng, tứ cận đất: Đông giáp đường đất (hẻm) dài 10,25m; Tây giáp thửa số 306 dài 9,20m; Nam giáp thửa số 266 dài 12,92m + 2,80m + 0,81m; Bắc giáp thửa số 243 dài 16,03m + 2,74m + 0,96m, do bà H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS01767 ngày

03-9-2015, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp đổi cho bà H đứng tên, tọa lạc tại số 2/35, khu phố Nội ô A, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

7. Bà H có trách nhiệm thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà P số tiền 382.200.000 đồng (ba trăm tám mươi hai triệu hai trăm ngàn đồng).

8. Phần của bà L và bà C được hưởng mỗi người 382.200.000 đồng (ba trăm tám mươi hai triệu hai trăm ngàn đồng), nhưng bà L và bà C chưa có yêu cầu nhận thừa kế nên giao cho bà H tạm quản lý.

9. Đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà P, về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 182 m², thuộc thửa số 265, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại số 2/35, khu phố Nội ô A, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh do bà H đứng tên.

10. Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Bà P chịu 833.333 đồng (tám trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng), bà H chịu 1.666.666 đồng (một triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Ghi nhận bà P đã nộp 2.500.000 đồng (hai triệu đồng). Buộc bà H phải nộp số tiền 1.666.666 đồng (một triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) để hoàn trả lại cho bà P.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

11. Về án phí:

Bà P, bà H, được miễn án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà P 12.000.000 (*mười hai triệu*) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0013618 ngày 22-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Bà L, bà C, được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

12. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh TN;
- TAND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Quốc Tuấn